

# Chứng khoán Việt Nam

## Thông tin thị trường chuyên sâu

### Báo cáo ngày

#### Xu hướng thị trường:

##### Nhóm tài chính dậy sóng

Trong phiên giao dịch ngày Thứ Tư, thị trường tiếp tục tăng điểm trong niềm hân hoan của các nhà đầu tư và tiến thêm một bước, áp sát vùng đỉnh cũ được thiết lập vào tháng 10/2025. Điểm nhấn thuộc về nhóm các cổ phiếu tài chính với nhiều đại diện Ngân hàng hay Chứng khoán ghi nhận mức tăng tốt như SHB, STB, SSI, VCI. Bên cạnh đó, tuy VIC tạm thời chững lại nhưng VHM tiếp sức cùng giúp đóng góp tích cực vào biên độ tăng của chỉ số chung. Tuy giảm có mạnh trong phần lớn thời gian giao dịch, động lực kéo giá tốt vào cuối phiên chiều đã giúp thị trường thành công đóng cửa ở mức tăng hơn 10 điểm, đi kèm thanh khoản xấp xỉ quanh mức bình quân 20 phiên. Khối ngoại đẩy mạnh mua ròng với giá trị mua ròng tăng vọt lên 1,081, nhiều cổ phiếu Ngân hàng cũng được nhóm này mua tốt.

Kết thúc phiên giao dịch, chỉ số VN-Index tăng 10.67 điểm (+0.6%), đóng phiên ở 1,782.82 điểm; HNX-Index giảm 0.05 điểm (-0.04%), đạt 119.90 điểm. Thanh khoản toàn thị trường đi ngang ở mức 27.3 nghìn tỷ đồng, tương ứng với hơn 927 triệu cổ phiếu được giao dịch. Khối ngoại đánh dấu phiên mua ròng thứ 4 liên tiếp với giá trị ròng tăng vọt lên 1,078 tỷ đồng, trong đó giá trị mua ròng nổi trội được ghi nhận ở STB, MBB và SSI. Ở chiều ngược lại, chiều bán ròng tiêu biểu có DGC, VIC và HPG...

VHM (+6.88%), STB (+4.82%), VPB (+2.09%) là ba mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất để nâng đỡ chỉ số. Ở chiều ngược lại, KSF (-8.11%), VIC (-3.63%), VNM (-1.76%) là ba mã lấy đi nhiều điểm nhất của thị trường.

Bất động sản, Dịch vụ thương mại và chuyên nghiệp, Tổ chức tín dụng là ba nhóm ngành ghi nhận mức đóng góp lớn nhất vào đà tăng của chỉ số trong phiên giao dịch hôm nay. Các đại diện tiêu biểu là VHM, TLG và STB.

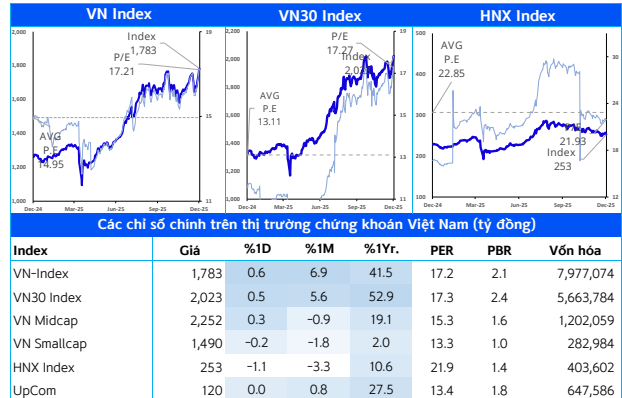
**Góc nhìn kỹ thuật:** Thị trường nổi tiếp đà tăng với mức tăng hơn 10 điểm, tiệm cận mốc kháng cự mạnh 1,800 và vùng đỉnh lịch sử VN-index với thanh khoản tăng nhẹ so với ngưỡng bình quân 20 phiên. Đồng thời, sự trở lại mua ròng của nước ngoài đã củng cố đà tăng của thị trường với 4 phiên mua ròng liên tiếp. So với các phiên trước, phiên hôm nay đã tăng đã có sự lan tỏa tốt hơn, đặc biệt là ở nhóm cổ phiếu Tài chính. Chúng tôi nhận định xu hướng tiếp theo của VN-Index sẽ tiến về kiểm định lại vùng kháng cự mạnh 1,800.

**Ở trường hợp cơ sở:** Thị trường đã phục hồi tích cực và vượt lên trên 1,700 (tạm thời thoát khỏi vùng sideway 1,600-1,700 điểm) với thanh khoản cải thiện, độ rộng thị trường tốt lên cùng sự quay lại của khối ngoại. Tuy nhiên, thị trường sẽ gặp một số lực cản nhất định khi quay lại đỉnh cũ và giảm có quanh 1,800 trước khi dòng tiền cải thiện sau khi Đại hội Đảng đầu 2026 kết thúc.

**Ở trường hợp tiêu cực:** Đà giảm tiếp tục gia tăng với khối lượng giao dịch lớn dần theo chiều giảm, không xuất hiện lực bắt đáy quanh ngưỡng 1,600 - 1,650 điểm. Thị trường khi đó có thể tiếp tục hướng tới vùng hỗ trợ 1,500 và các vùng giá thấp hơn để kiểm định.

**Chiến lược:** Nhà đầu tư cần chọn lựa cổ phiếu phù hợp trong bối cảnh điểm số VNINDEX bị chi phối mạnh từ diễn biến nhóm VinGroup. Nhà đầu tư theo trường phái đầu tư trung và dài hạn có thể bắt đầu giải ngân từng phần tại các nhóm cổ phiếu có kết quả kinh doanh tốt và chiết khấu đủ hấp dẫn như nhóm ngành ngân hàng, tài chính, đầu tư công ...

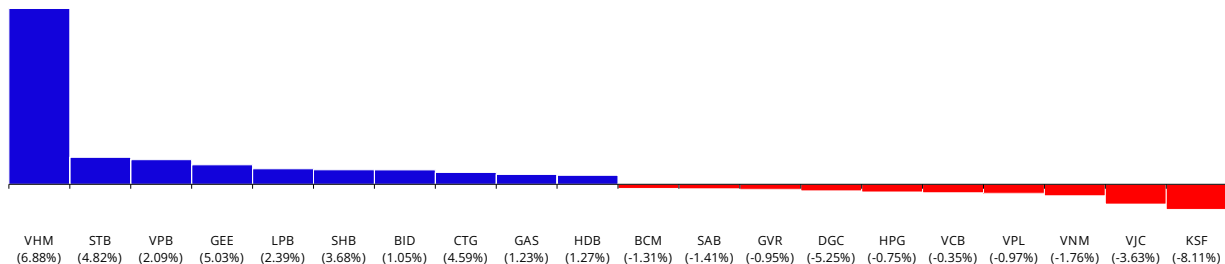
Nhà đầu tư ngắn hạn hơn có thể nhìn vào dòng tiền và giá cải thiện để chọn cổ phiếu như nhóm điện, khu công nghiệp và công nghệ ...



| Nhóm ngành (tỷ đồng) |      |       |       |        |      |      |           |
|----------------------|------|-------|-------|--------|------|------|-----------|
| Nhóm ngành           | %1D  | %1M   | %YTD  | %1 Yr. | PER  | PBR  | Vốn hóa   |
| Bán lẻ               | 0.4  | 22.4  | 32.4  | 1.3    | 35.6 | 4.5  | 172,247   |
| Bảo hiểm             | 0.0  | 1.9   | 6.8   | 3.6    | 16.5 | 1.7  | 54,659    |
| Bất động sản         | 1.5  | 109.8 | 231.0 | 229.3  | 46.0 | 3.5  | 2,264,422 |
| CNTT                 | -0.4 | -12.2 | -27.5 | -27.0  | 20.4 | 4.3  | 175,963   |
| Dầu khí              | -0.8 | 3.0   | -2.4  | -3.7   | 20.8 | 2.3  | 60,031    |
| Dịch vụ tài chính    | 1.2  | 20.0  | 33.6  | 30.9   | 24.4 | 1.9  | 257,942   |
| Tiện ích             | 0.5  | 3.0   | 2.3   | 2.4    | 19.7 | 1.9  | 295,998   |
| Du lịch và Giải trí  | -2.1 | 38.4  | 51.7  | 51.7   | 19.9 | 15.0 | 197,286   |
| Hàng & DV CN         | 0.0  | 2.1   | 18.3  | 17.0   | 15.5 | 1.8  | 172,450   |
| Hàng CN & Gia dụng   | 1.5  | 6.6   | -7.5  | -8.8   | 13.5 | 1.7  | 57,230    |
| Hóa chất             | -1.9 | -14.1 | -17.1 | -18.5  | 17.7 | 1.6  | 191,963   |
| Ngân hàng            | 1.0  | 14.3  | 24.2  | 24.6   | 10.9 | 1.8  | 2,634,371 |
| Ô tô và phụ tùng     | -0.5 | -6.3  | 13.5  | 12.9   | 20.9 | 1.3  | 16,568    |
| Tài nguyên Cơ bản    | -0.7 | 11.0  | 13.1  | 12.4   | 18.3 | 1.5  | 250,765   |
| Thẩm mỹ & Đồ uống    | -0.6 | 5.8   | 5.5   | 4.4    | 21.1 | 2.7  | 458,309   |
| Truyền thông         | -0.7 | -1.2  | -2.8  | -20.7  | 18.6 | 1.5  | 2,859     |
| Xây dựng và Vật liệu | -1.2 | 8.6   | 18.9  | 18.9   | 19.5 | 1.6  | 151,685   |
| Y tế                 | -0.6 | 1.7   | -1.8  | -1.0   | 18.4 | 2.2  | 39,747    |

| Tiền tệ và hàng hóa |        |      |      |      |      |       |       |
|---------------------|--------|------|------|------|------|-------|-------|
|                     | Tỷ giá | %1D  | %1W  | %1M  | %3M  | %YTD  | %1Yr. |
| Dollar index        | 98     | 0.0  | -0.4 | -2.2 | 0.1  | -9.7  | -9.5  |
| USD/JPY             | 156    | -0.2 | 0.1  | -0.6 | 4.7  | -0.8  | -0.8  |
| USD/CNY             | 7      | -0.2 | -0.4 | -1.3 | -1.7 | -3.9  | -3.9  |
| KRW/USD             | 1,455  | -1.8 | -1.3 | -1.4 | 3.6  | -1.1  | -0.2  |
| EUR/USD             | 1      | 0.0  | -0.4 | -2.3 | -0.4 | -12.2 | -11.8 |
| USD/VND             | 26,310 | -0.1 | -0.1 | -0.2 | -0.4 | 3.2   | 3.4   |
| Dầu Thô             | 59     | 0.6  | 5.0  | -0.2 | -9.6 | -18.1 | -16.2 |
| Xăng                | 237    | 36.0 | 39.9 | 25.0 | 17.4 | 18.4  | 21.0  |
| Khi đốt             | 4      | 0.7  | 10.3 | -2.5 | 55.2 | 22.1  | 12.4  |
| Than                | 108    | 0.0  | -0.3 | -2.4 | 4.5  | -13.6 | -14.6 |
| Vàng                | 4,487  | 0.1  | 3.4  | 8.5  | 20.1 | 71.0  | 71.5  |
| Thép cuộn           | 3,273  | 0.0  | 0.3  | -0.6 | -4.2 | -5.7  | -5.8  |

### Đóng góp vào VN Index



[Analyst]

Nhi Nguyen

(84-28) 6299 - 8000

nhi.ntt@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV

để cập nhật báo cáo mới nhất



Quét mã QR hoặc  
click để theo dõi

# Điểm tin thị trường

## Tin tức nổi bật

- 1. VIC – Bất động sản:** Vincons được chọn làm tổng thầu thi công dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh tại Khánh Hòa với tổng mức đầu tư 85,000 tỷ đồng, quy mô 1,250 ha, cung cấp hơn 38,000 căn nhà các loại.
- 2. LPB – Ngân hàng:** Ông Nguyễn Đức Thụy khi tham gia LPBank, Hoàng Anh Gia Lai và Hưng Thịnh đã gắn liền các thương vụ nghìn tỷ với việc đổi nhận diện thương hiệu, riêng LPBank đạt lợi nhuận trước thuế hơn 12,000 tỷ đồng năm 2024.
- 3. BSR – Năng lượng:** Ngày 23/12/2025, BSR ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 140,000 tỷ đồng và sản lượng xuất bán 7,710,409 tấn, tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của Petrovietnam.
- 4. DSE – Dịch vụ tài chính:** Chứng khoán DNSE sẽ phát hành 85.65 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 15,000 đồng/cổ phiếu, dự kiến thu về gần 1,285 tỷ đồng và tăng vốn điều lệ lên gần 4,701 tỷ đồng.
- 5. NLG – Bất động sản:** Nam Long đã hoàn tất chào bán hơn 100 triệu cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ gần 3,851 tỷ đồng lên gần 4,851 tỷ đồng và thu về gần 2,500.6 tỷ đồng.
- 6. STB – Ngân hàng:** Ông Dương Công Minh tiếp tục giữ vai trò Chủ tịch Hội đồng quản trị Sacombank, là điểm tựa chiến lược và đại diện pháp lý của ngân hàng trong giai đoạn chuyển tiếp nhân sự điều hành.
- 7. DSC – Dịch vụ tài chính:** HĐQT Chứng khoán DSC đã thông qua việc vay và cấp tín dụng với hạn mức 1,000 tỷ đồng tại VietinBank Chi nhánh Chương Dương để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh trái phiếu và cổ phiếu doanh nghiệp niêm yết.
- 8. VIC – Bất động sản:** VinSpeed thuộc Vingroup đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược toàn diện và chuyển giao công nghệ với Siemens Mobility GmbH nhằm nâng cao năng lực công nghệ và nội địa hóa cho ngành đường sắt cao tốc Việt Nam.
- 9. VCB – Ngân hàng:** Vietcombank đã phát hành 2,000 trái phiếu mã VCB12501, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, tổng giá trị 2,000 tỷ đồng, kỳ hạn 2 năm, dự kiến đáo hạn ngày 18/12/2027.

## Cổ phiếu nổi bật trong ngày

### CTCP Vinhomes – VHM

**VHM – Bất động sản:** Dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây của liên danh Vinhomes và VIG tại Tây Ninh có quy mô hơn 1,089ha, tổng vốn trên 80,000 tỷ đồng, đã giải phóng mặt bằng hơn 784ha, đạt khoảng 72% tổng diện tích.



# Xu hướng dòng tiền

| Luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành (tỷ đồng) |                               |                                          |            |            |           |                   |  |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|------------|------------|-----------|-------------------|--|
| STT                                                 | Nhóm ngành                    | % Thay đổi thanh khoản trung bình 1 tuần | 12/23/2025 | 12/24/2025 | TB 1 tuần | Xu hướng 20 phiên |  |
| 1                                                   | Ngân hàng                     | 27.4                                     | 5,778      | 6,652      | 5,222     |                   |  |
| 2                                                   | Y tế                          | 26.5                                     | 53         | 60         | 48        |                   |  |
| 3                                                   | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 24.9                                     | 103        | 140        | 112       |                   |  |
| 4                                                   | Bất động sản                  | 19.1                                     | 3,927      | 4,376      | 3,673     |                   |  |
| 5                                                   | Thực phẩm và đồ uống          | 12.4                                     | 1,527      | 1,357      | 1,208     |                   |  |
| 6                                                   | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 7.4                                      | 1,159      | 1,008      | 938       |                   |  |
| 7                                                   | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.8                                      | 260        | 201        | 200       |                   |  |
| 8                                                   | Xây dựng và Vật liệu          | -3.0                                     | 1,051      | 759        | 783       |                   |  |
| 9                                                   | Du lịch và Giải trí           | -8.2                                     | 412        | 401        | 437       |                   |  |
| 10                                                  | Dịch vụ tài chính             | -8.7                                     | 3,074      | 2,586      | 2,832     |                   |  |
| 11                                                  | Bán lẻ                        | -11.5                                    | 1,350      | 667        | 753       |                   |  |
| 12                                                  | Bảo hiểm                      | -16.0                                    | 51         | 34         | 41        |                   |  |
| 13                                                  | Dầu khí                       | -22.7                                    | 949        | 526        | 680       |                   |  |
| 14                                                  | Công nghệ Thông tin           | -22.8                                    | 625        | 392        | 507       |                   |  |
| 15                                                  | Tài nguyên Cơ bản             | -23.9                                    | 949        | 744        | 977       |                   |  |
| 16                                                  | Ô tô và phụ tùng              | -26.8                                    | 29         | 20         | 27        |                   |  |
| 17                                                  | Hóa chất                      | -27.8                                    | 1,214      | 824        | 1,141     |                   |  |

| Top 15 cổ phiếu có giá trị giao dịch đột biến 1 tuần |                      |                            |              |      |      |       |                    |                |          |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------|------|------|-------|--------------------|----------------|----------|
| Mã                                                   | Tên doanh nghiệp     | Nhóm ngành                 | % Thay đổi   |      |      |       | Thống kê giao dịch |                |          |
|                                                      |                      |                            | Giá đóng cửa | %1D  | % 1W | %YTD  | % Thay đổi GTGD    | GTGD (tỷ đồng) | Xu hướng |
| VHM                                                  | Vinhomes             | Bất động sản               | 122,800      | 6.9  | 29.4 | 207.0 | 133                | 1,189.8        |          |
| SHB                                                  | SHB                  | Ngân hàng                  | 16,900       | 3.7  | 7.6  | 114.6 | 47                 | 1,892.6        |          |
| VCI                                                  | Chứng khoán Vietcap  | Dịch vụ tài chính          | 35,650       | 3.9  | 4.2  | 8.2   | 45                 | 429.0          |          |
| MBB                                                  | MBBank               | Ngân hàng                  | 25,300       | 0.8  | 3.7  | 54.4  | 4                  | 627.6          |          |
| VCB                                                  | Vietcombank          | Ngân hàng                  | 57,000       | -0.3 | 0.5  | -5.9  | 4                  | 252.8          |          |
| MWG                                                  | Thế giới di động     | Bán lẻ                     | 88,000       | 0.6  | 7.4  | 46.3  | (9)                | 556.4          |          |
| CTG                                                  | VietinBank           | Ngân hàng                  | 35,300       | 0.9  | 1.7  | 36.2  | (14)               | 332.0          |          |
| VND                                                  | Chứng khoán VNDIRECT | Dịch vụ tài chính          | 20,400       | 2.3  | 8.2  | 67.0  | (13)               | 439.9          |          |
| TCB                                                  | Techcombank          | Ngân hàng                  | 34,950       | 0.4  | 7.2  | 45.5  | (30)               | 368.6          |          |
| GEX                                                  | Tập đoàn Gelex       | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 44,000       | -0.8 | 4.3  | 150.4 | (44)               | 257.4          |          |
| MSN                                                  | Tập đoàn Masan       | Thực phẩm và đồ uống       | 76,200       | 0.1  | 3.0  | 8.9   | (47)               | 244.5          |          |
| VIX                                                  | Chứng khoán VIX      | Dịch vụ tài chính          | 23,600       | -1.3 | 6.1  | 151.6 | (29)               | 660.4          |          |
| DIG                                                  | DIC Corp             | Bất động sản               | 18,200       | 0.8  | 1.7  | 11.4  | (64)               | 187.8          |          |
| SSI                                                  | Chứng khoán SSI      | Dịch vụ tài chính          | 31,350       | 1.8  | 5.7  | 35.5  | (42)               | 686.2          |          |
| HPG                                                  | Hòa Phát             | Tài nguyên Cơ bản          | 26,550       | -0.7 | 0.6  | 19.5  | (56)               | 616.6          |          |

| Top 10 cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến 1 tuần |                              |                            |              |      |      |       |                    |                      |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------|------|------|-------|--------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã                                                      | Tên doanh nghiệp             | Nhóm ngành                 | % thay đổi   |      |      |       | Thống kê giao dịch |                      |                                                                                       |
|                                                         |                              |                            | Giá đóng cửa | %1D  | % 1W | %YTD  | % Thay đổi KLGD    | Khối lượng giao dịch | Xu hướng                                                                              |
| GEE                                                     | Thiết bị điện GELEX          | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 209,000.0    | 5.0  | 17.5 | 631.2 | 3.4                | 125.70               |  |
| DPG                                                     | Tập đoàn Đạt Phương          | Xây dựng và Vật liệu       | 40,800.0     | -1.1 | 0.9  | 41.9  | 5.0                | 47.65                |  |
| HHP                                                     | Giấy Hoàng Hà Hải Phòng      | Tài nguyên Cơ bản          | 11,300.0     | 0.4  | 1.3  | 37.0  | 10.2               | 10.70                |  |
| BFC                                                     | Phân bón Bình Điền           | Hóa chất                   | 42,650.0     | 0.2  | -0.8 | 6.0   | 2.2                | 42.25                |  |
| DGW                                                     | Thế Giới Sô                  | Bán lẻ                     | 40,000.0     | 0.5  | 0.1  | -0.5  | 1.1                | 41.25                |  |
| HVH                                                     | Đầu tư và Công nghệ HVC      | Xây dựng và Vật liệu       | 14,600.0     | -1.7 | 4.7  | 60.6  | 2.5                | 13.55                |  |
| CIG                                                     | Xây dựng COMA 18             | Xây dựng và Vật liệu       | 8,850.0      | -0.6 | -2.6 | 8.6   | 1.8                | 9.30                 |  |
| CKG                                                     | Xây dựng Kiên Giang          | Bất động sản               | 10,750.0     | 0.0  | -3.2 | -38.2 | -4.8               | 12.40                |  |
| RYG                                                     | Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia | Xây dựng và Vật liệu       | 10,300.0     | -1.0 | 1.0  | -30.6 | -6.9               | 11.00                |  |
| TDP                                                     | Công ty Thuận Đức            | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 30,300.0     | 1.0  | 3.8  | -7.6  | -3.5               | 33.20                |  |

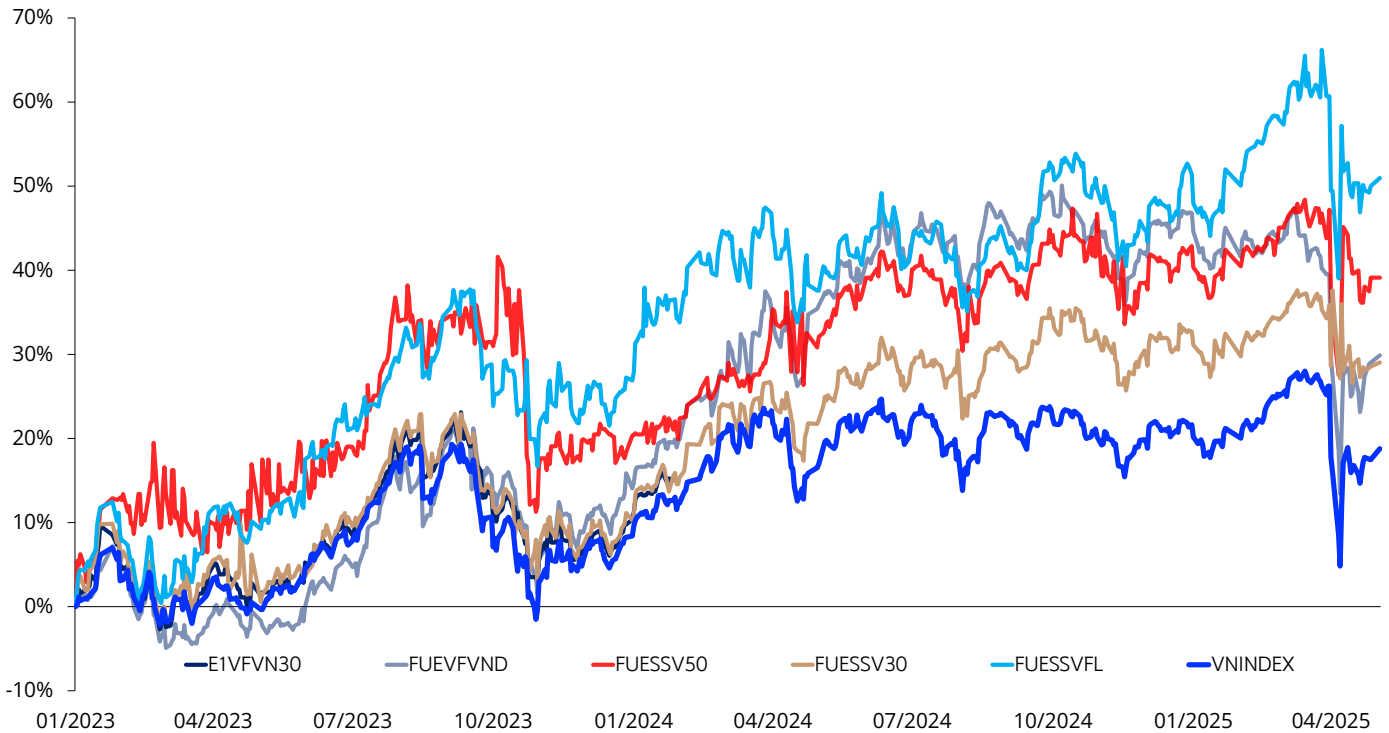
| Top mua bán ròng của khối ngoại trong ngày (tỷ đồng) |     |              |        | Giao dịch của khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |              |
|------------------------------------------------------|-----|--------------|--------|------------------------------------|---------|---------|--------------|
| Top bán ròng                                         |     | Top mua ròng |        | Ngày                               | Mua     | Bán     | Mua-Bán ròng |
| (116.80)                                             | GMD | STB          | 221.76 | 12/24/2025                         | 3,290.9 | 2,212.2 | 1,078.7      |
| (96.65)                                              | DGC | MBB          | 144.69 | 12/23/2025                         | 3,394.8 | 2,679.4 | 715.3        |
| (80.02)                                              | VIC | SSI          | 140.13 | 12/22/2025                         | 8,925.1 | 8,404.2 | 520.9        |
| (72.03)                                              | HPG | MWG          | 133.01 | 12/19/2025                         | 4,929.1 | 4,407.7 | 521.4        |
| (52.04)                                              | DIG | VND          | 121.86 | 12/18/2025                         | 2,175.7 | 3,054.1 | -878.4       |
| (38.96)                                              | VCB | VPL          | 107.12 | 12/17/2025                         | 2,490.6 | 2,486.0 | 4.7          |
| (27.26)                                              | NLG | VPB          | 67.68  | 12/16/2025                         | 3,589.4 | 3,583.5 | 5.9          |
| (25.91)                                              | PDR | FPT          | 63.70  | 12/15/2025                         | 3,276.7 | 2,582.2 | 694.5        |
| (20.45)                                              | DGW | VHM          | 63.55  | 12/12/2025                         | 2,155.2 | 2,749.3 | -594.1       |
| (18.85)                                              | NVL | FUEVPVND     | 53.45  | 12/11/2025                         | 1,741.5 | 2,234.9 | -493.5       |
|                                                      |     |              |        | 12/10/2025                         | 1,862.9 | 2,229.8 | -366.9       |
|                                                      |     |              |        | 12/9/2025                          | 2,580.7 | 5,035.9 | -2,455.2     |
|                                                      |     |              |        | 12/8/2025                          | 1,962.8 | 3,844.5 | -1,881.7     |
|                                                      |     |              |        | 12/5/2025                          | 1,639.2 | 2,246.5 | -607.3       |
|                                                      |     |              |        | 12/4/2025                          | 3,604.5 | 2,562.2 | 1,042.4      |
|                                                      |     |              |        | 12/3/2025                          | 6,428.4 | 2,782.3 | 3,646.1      |

# Chứng chỉ quỹ ETF

Thông kê giao dịch chứng chỉ quỹ ETF nội địa

| Stt | Tên quỹ                    | Mã chứng chỉ quỹ | Giá (VND) | %1D   | %1M   | YTD   | KLGD      | GTGD (tỷ đồng) | Thanh khoản 20 phiên |
|-----|----------------------------|------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------|----------------|----------------------|
| 1   | DCVFMVN30 ETF Fund         | E1VFN30          | 35,680    | 0.0%  | 5.7%  | 52.0% | 1,099,600 | 39.2           |                      |
| 2   | SSIAM VNX50 ETF            | FUESSV50         | 28,400    | -0.7% | 0.4%  | 41.3% | 10,100    | 0.3            |                      |
| 3   | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | FUESSVFL         | 30,530    | 0.3%  | 1.9%  | 38.1% | 75,500    | 2.3            |                      |
| 4   | DCVFMVN Diamond ETF        | FUEVFNVD         | 38,260    | 0.7%  | 1.9%  | 14.1% | 262,000   | 10.0           |                      |
| 5   | VinaCapital VN100 ETF      | FUEVN100         | 25,700    | 0.0%  | 0.7%  | 43.4% | 22,300    | 0.6            |                      |
| 6   | SSIAM VN30 ETF             | FUESSV30         | 25,200    | 1.8%  | 2.9%  | 50.9% | 27,100    | 0.7            |                      |
| 7   | MAFN VN30 ETF              | FUEMAV30         | 24,500    | 0.2%  | 5.2%  | 50.5% | 107,300   | 2.6            |                      |
| 8   | IPAAM VN100 ETF            | FUEIP100         | 12,890    | 0.0%  | -0.5% | 51.6% | 0         | n.a            |                      |
| 9   | KIM Growth VN30 ETF        | FUEKIV30         | 13,700    | 0.7%  | 5.6%  | 52.7% | 1,700     | 0.0            |                      |
| 10  | DCVFMVN Mid Cap ETF        | FUEDCMID         | 15,000    | 2.7%  | 0.1%  | 25.0% | 7,400     | 0.1            |                      |
| 11  | KIM Growth VNFINSELECT ETF | FUEKIVFS         | 17,350    | 0.5%  | 0.2%  | 32.4% | 100       | 0.0            |                      |
| 12  | MAFM VNDIAMOND ETF         | FUEMAVND         | 16,060    | 0.0%  | 0.9%  | 13.4% | 500       | 0.0            |                      |
| 13  | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FUEFCV50         | 15,000    | -0.8% | -3.2% | 26.9% | 3,200     | 0.0            |                      |
| 14  | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | FUEKIVND         | 14,300    | n.a   | 0.4%  | 13.8% | 0         | n.a            |                      |
| 15  | Bao Viet Fund VN Diamond   | FUEBFVND         | n.a       | n.a   | 0.0%  | n.a   | 0         | n.a            |                      |
| 16  | An Binh Fund VN Diamond    | FUEABVND         | 11,500    | 0.0%  | -1.7% | 19.8% | 0         | n.a            |                      |

Tỷ suất lợi nhuận của các ETF và VNINDEX



Thông kê chứng chỉ quỹ ETF nội địa

| Stt | Tên quỹ                    | Công ty quản lý | Ngày thành lập | Mô phỏng chỉ số | Tài sản (triệu USD) | Dòng vốn ròng 1M (triệu USD) | Dòng vốn ròng 3M (triệu USD) | Tỷ suất lợi nhuận 1Y (%) | Độ lệch chuẩn 1Y (%) | Beta | Lợi suất cổ tức (%) | PB (x) | PE (x) | Tỷ trọng top 10 cổ phiếu (%) |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------|---------------------|--------|--------|------------------------------|
| 1   | DCVFMVN30 ETF Fund         | DCVFM           | 8/14/2014      | VN30TR          | 245.3               | 198,307                      | 77,854                       | 54.5                     | 18.6                 | 1.0  | 1.71                | 2.4    | 14.8   | 64.2                         |
| 2   | SSIAM VNX50 ETF            | SSIAM           | 12/15/2014     | VNX50IX         | 5.6                 | -                            | -                            | 43.9                     | 23.2                 | 0.8  | 1.81                | 1.6    | 12.2   | 52.3                         |
| 3   | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | SSIAM           | 2/24/2020      | VNFL            | 20.7                | 29,423                       | 45,194                       | 43.7                     | 24.8                 | 1.0  | 2.02                | 1.6    | 9.5    | 83.8                         |
| 4   | DCVFMVN Diamond ETF        | DCVFM           | 5/12/2020      | VND             | 506.3               | 26,469                       | 190,315                      | 15.6                     | 21.6                 | 0.9  | 2.01                | 2.0    | 12.8   | 83.4                         |
| 5   | VinaCapital VN100 ETF      | Vinacapital     | 6/16/2020      | VN100           | 0.013               | -                            | -                            | 45.2                     | 19.9                 | 0.9  | 1.63                | 2.0    | 13.9   | 51.2                         |
| 6   | SSIAM VN30 ETF             | SSIAM           | 7/27/2020      | VN30            | 8.5                 | (2,363)                      | 9,432                        | 53.6                     | 22.0                 | 0.8  | 1.65                | 2.4    | 15.3   | 67.2                         |
| 7   | MAFN VN30 ETF              | MAFM            | 12/8/2020      | VN30            | 34.3                | (11,905)                     | (16,744)                     | 53.7                     | 21.0                 | 1.0  | 1.62                | 2.2    | 14.3   | 72.7                         |
| 8   | IPAAM VN100 ETF            | I.P.A           | 7/28/2021      | VN100           | 1.9                 | -                            | -                            | 62.5                     | 55.9                 | 0.9  | 1.65                | 2.0    | 13.4   | 51.9                         |
| 9   | KIM Growth VN30 ETF        | KIM             | 1/6/2022       | VN30TR          | 98.5                | -                            | (55,410)                     | 55.5                     | 23.7                 | 0.9  | 1.78                | 1.8    | 11.3   | 58.9                         |
| 10  | DCVFMVN Mid Cap ETF        | DCVFM           | 9/29/2022      | VNMidcap        | 13.2                | -                            | (27,989)                     | 27.4                     | 25.4                 | 0.8  | 1.41                | 1.7    | 14.9   | 39.5                         |
| 11  | KIM Growth VNFINSELECT ETF | KIM             | 11/3/2022      | VNFS            | 11.0                | -                            | (13,171)                     | 37.2                     | 25.4                 | 0.9  | 1.97                | 1.4    | 8.8    | 71.1                         |
| 12  | MAFM VNDIAMOND ETF         | MAFM            | 3/2/2023       | VND             | 11.8                | (21,424)                     | (47,750)                     | 15.5                     | 23.3                 | 0.9  | 2.02                | 2.1    | 12.9   | 84.1                         |
| 13  | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FPTF            | 5/25/2023      | VNX50           | n.a                 | -                            | -                            | 28.6                     | 36.2                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 14  | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | KIMF            | 4/24/2024      | VNX50           | 2.9                 | n.a                          | n.a                          | 15.0                     | 25.5                 | 1.0  | 1.99                | 1.9    | 12.4   | 81.7                         |
| 15  | Bao Viet Fund VN Diamond   | BVF             | 8/11/2023      | VN30            | n.a                 | n.a                          | n.a                          | n.a                      | n.a                  | n.a  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 16  | An Binh Fund VN Diamond    | ABF             | 8/16/2024      | VN30            | n.a                 | n.a                          | n.a                          | 12.7                     | 31.8                 | 0.7  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |

Nguồn: Bloomberg



## SEOUL

Shinhan Securities Corp.  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongdeungpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, Pudong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To Ward,  
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000



### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/ chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền © 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.